

Số: *61*/2013/QĐ-UBND

Đồng Tháp, ngày 31 tháng 12 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước
thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh về Phí và lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 25/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 63/2013/TTLT-BTC-BTNMT ngày 15 tháng 5 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính - Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện Nghị định số 25/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.

Căn cứ Nghị Quyết số 139/2013/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký; thay thế Quyết định số 17/2010/QĐ-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp ban hành Quy định về thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp và Quyết định số 20/2010/QĐ-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp điều chỉnh Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 17/2010/QĐ-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

Giao Giám đốc Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức triển khai và theo dõi, kiểm tra thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- VPCP (I, II);
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục KTVB);
- TT/TU, TT/HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội đơn vị tỉnh ĐT;
- CT & các PCT/UBND tỉnh;
- LĐVP/UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp, Công báo tỉnh;
- Lưu VT, KTTH-Song.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Dương

QUY ĐỊNH

**Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt
trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 61/2013/QĐ-UBND
ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)*

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

Điều 2. Đối tượng nộp phí

1. Đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp bao gồm: hộ gia đình, cá nhân; cơ quan nhà nước; đơn vị vũ trang nhân dân (trừ các cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến thuộc các đơn vị vũ trang nhân dân); trụ sở điều hành, chi nhánh, văn phòng của các tổ chức, cá nhân không gắn liền với địa điểm sản xuất, chế biến; các cơ sở: rửa ô tô, rửa xe máy, sửa chữa ô tô, sửa chữa xe máy; bệnh viện, phòng khám bệnh, chữa bệnh; nhà hàng, khách sạn; cơ sở đào tạo, nghiên cứu; cơ sở kinh doanh, dịch vụ khác được cung cấp nước sạch.

2. Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tự khai thác nước để sử dụng ở những nơi có hệ thống nước sạch.

Điều 3. Đối tượng không phải nộp phí

1. Các đối tượng có nước thải sinh hoạt không thuộc đối tượng quy định tại Điều 2 Quy định này.

2. Nước thải sinh hoạt của hộ gia đình ở địa bàn đang được Nhà nước thực hiện chế độ bù giá để có giá nước phù hợp với đời sống kinh tế - xã hội.

3. Nước thải sinh hoạt của hộ gia đình ở các xã thuộc vùng nông thôn:

a) Các xã thuộc biên giới, vùng sâu, vùng xa (theo quy định của Chính phủ về xã biên giới, miền núi, vùng sâu, vùng xa);

b) Các xã không thuộc đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I, II, III, IV, V theo quy định tại Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Chính phủ về việc phân loại đô thị.

Chương II

MỨC THU, QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VÀ CHỨNG TỪ THU PHÍ

Điều 4. Mức thu

1. Đối với trường hợp có đồng hồ đo lượng nước tiêu thụ:

a) Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt áp dụng thống nhất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp là 5% (năm phần trăm) trên giá bán 1m^3 (một mét khối) nước sạch sử dụng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

b) Số phí bảo vệ môi trường đối với nước sinh hoạt được xác định như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Số phí bảo vệ môi trường đối với} \\ \text{nước thải sinh hoạt phải nộp} \\ \text{(đồng)} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng nước sạch sử} \\ \text{dụng của đối tượng nộp} \\ \text{phí (m}^3\text{)} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{5\% giá bán } 1\text{m}^3 \\ \text{nước sạch chưa bao gồm} \\ \text{thuế giá trị gia tăng} \end{array}$$

Trường hợp giá bán nước sạch đã bao gồm thuế giá trị gia tăng thì xác định giá bán nước sạch chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Giá bán nước sạch chưa} \\ \text{bao gồm thuế giá trị} \\ \text{gia tăng} \end{array} = \frac{\text{Giá bán nước sạch đã bao gồm thuế giá trị gia tăng}}{1 + \text{Thuế suất thuế giá trị gia tăng}}$$

Thuế suất thuế giá trị gia tăng hiện hành đối với nước sạch là 5% (năm phần trăm).

2. Trường hợp không có đồng hồ đo lượng nước tiêu thụ:

Thu 5% (năm phần trăm) giá bán 1m^3 (một mét khối) nước sạch trung bình tại xã, phường, thị trấn đối với lượng nước khoán hàng tháng của hộ cho từng địa điểm (hoặc trên lượng nước thải tự kê khai của các tổ chức, cơ sở kinh doanh, dịch vụ có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn).
Cụ thể:

a) Đối với hộ gia đình khu vực nội ô thành phố Cao Lãnh, thành phố Sa Đéc: Khoán $4\text{ m}^3/\text{tháng}/\text{hộ}$;

$$\begin{array}{l} \text{Số phí bảo vệ môi trường} \\ \text{đối với nước thải sinh} \\ \text{hoạt phải nộp (đồng)} \end{array} = \begin{array}{l} 4 (\text{m}^3/\text{tháng}/\text{hộ}) \times \\ \text{5\% giá bán } 1\text{m}^3 \text{ nước} \\ \text{sạch trung bình tại} \\ \text{phường} \end{array}$$

b) Đối với hộ gia đình khu vực ngoại ô thành phố Cao Lãnh, thành phố Sa Đéc: Khoán $3\text{ m}^3/\text{tháng}/\text{hộ}$;

$$\begin{array}{l} \text{Số phí bảo vệ môi trường} \\ \text{đối với nước thải sinh} \\ \text{hoạt phải nộp (đồng)} \end{array} = \begin{array}{l} 3 (\text{m}^3/\text{tháng}/\text{hộ}) \times \\ \text{5\% giá bán } 1\text{m}^3 \text{ nước} \\ \text{sạch trung bình tại} \\ \text{xã} \end{array}$$

c) Đối với hộ gia đình khu vực thị xã Hồng Ngự, các huyện còn lại:
Khoán 2 m³/tháng/hộ;

$$\begin{array}{l} \text{Số phí bảo vệ môi trường} \\ \text{đối với nước thải sinh} \\ \text{hoạt phải nộp (đồng)} \end{array} = 2 \text{ (m}^3\text{/tháng/hộ)} \times \begin{array}{l} 5\% \text{ giá bán 1m}^3 \text{ nước} \\ \text{sạch trung bình tại} \\ \text{xã, phường, thị trấn} \end{array}$$

d) Đối với các tổ chức tự khai nước ngầm không có đồng hồ đo lượng nước tiêu thụ thì tổng lượng nước thải ra theo số lượng tự kê khai do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận (m³);

$$\begin{array}{l} \text{Số phí bảo vệ môi trường} \\ \text{đối với nước thải sinh} \\ \text{hoạt phải nộp (đồng)} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng lượng nước thải ra theo số} \\ \text{lượng tự kê khai do UBND xã} \\ \text{phường, thị trấn xác nhận (m}^3\text{)} \end{array} \times \begin{array}{l} 5\% \text{ giá bán 1m}^3 \\ \text{nước sạch trung} \\ \text{bình tại xã,} \\ \text{phường, thị trấn} \end{array}$$

đ) Đối với các cơ sở kinh doanh, dịch vụ tự khai thác nước ngầm không có đồng hồ đo lượng nước tiêu thụ thì tổng lượng nước thải ra theo số lượng tự kê khai căn cứ vào quy mô hoạt động kinh doanh, dịch vụ và được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận (m³).

$$\begin{array}{l} \text{Số phí bảo vệ môi trường} \\ \text{đối với nước thải sinh} \\ \text{hoạt phải nộp (đồng)} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng lượng nước thải ra theo số} \\ \text{lượng tự kê khai căn cứ vào quy} \\ \text{mô hoạt động kinh doanh, dịch vụ} \\ \text{và được UBND xã, phường,} \\ \text{thị trấn xác nhận (m}^3\text{)} \end{array} \times \begin{array}{l} 5\% \text{ giá bán 1m}^3 \\ \text{nước sạch trung} \\ \text{bình tại xã,} \\ \text{phường, thị trấn} \end{array}$$

Điều 5. Quản lý và sử dụng tiền phí

1. Quản lý tiền phí: Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt là phí thuộc Ngân sách nhà nước, số tiền phí thu được trích như sau:

a) Trường hợp Công ty TNHH Một thành viên Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp tổ chức thu: Trích 10% trên số tiền thu phí thu được để lại cho đơn vị sử dụng cho công tác thu phí; phần còn lại 90% nộp vào ngân sách huyện, thị, thành phố trên địa bàn thu phí;

b) Trường hợp Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (nơi có hệ thống cấp nước sạch), tổ chức thu từ các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp kinh doanh khai thác nước để bán cho các hộ dân (ngoài Công ty TNHH Một thành viên Cấp nước và Môi trường đô thị): căn cứ tiền phí ghi trên hoá đơn bán nước sinh hoạt của các đối tượng và số tiền phí bảo vệ môi trường phải nộp (đối với tổ chức, cá nhân tự khai thác sử dụng) Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn tổ chức thu tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt. Tiền phí thu được để lại cho Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn 15% để sử dụng cho công tác tổ chức thu phí; phần 85% còn lại nộp vào ngân sách xã, phường, thị trấn trên địa bàn thu phí.

2. Mục đích sử dụng tiền phí

a) Chi phí cho công tác tổ chức thu phí

- Việc quản lý và sử dụng tiền phí thu được thực hiện theo Quy định tại Điều 11, Điều 12, Điều 13 và Điều 17, Nghị định số 57/2002/NĐ-CP; khoản 5, Điều 1 Nghị định số 24/2006/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính;

- Đơn vị cung cấp nước sạch, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn tổ chức thu phí phải mở tài khoản “Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải” tại Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch để theo dõi, quản lý tiền phí thu được. Hàng tháng, chậm nhất đến ngày 10 của tháng tiếp theo đơn vị cung cấp nước sạch, UBND xã, phường, thị trấn phải đến Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch lập giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước đối với số tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt đã thu được vào tài khoản “Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải” tại Kho bạc Nhà nước sau khi đã trừ đi số trích chi phí để lại cho đơn vị theo quy định;

- Đơn vị cung cấp nước sạch, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn phải mở sổ sách kế toán theo dõi riêng, cập nhật số tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt phát sinh để thanh toán với ngân sách nhà nước. Tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt không được hạch toán vào doanh thu của đơn vị cung cấp nước sạch;

- Hàng tháng, đơn vị cung cấp nước sạch căn cứ vào số phí thu được thực hiện tính, lập tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt (theo mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư số 63/2013/TTLT-BTC-BTNMT) gửi Cục thuế để theo dõi, quản lý, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn căn cứ vào số phí thu được thực hiện tính, lập tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt (theo mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư số 63/2013/TTLT-BTC-BTNMT) gửi Chi cục thuế để theo dõi, quản lý. Cuối năm, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn thực hiện quyết toán với Chi cục thuế việc thu, nộp theo đúng quy định;

- Kho bạc Nhà nước thực hiện hạch toán số tiền phí bảo vệ môi trường do đơn vị cung cấp nước sạch, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nộp vào chương, loại, khoản tương ứng, mục và tiểu mục 2618 của Mục lục Ngân sách nhà nước hiện hành và điều tiết Ngân sách nhà nước theo quy định tại Khoản 1 Điều này.

b) Chi cho mục đích bảo vệ môi trường

- Hàng năm, Ngân sách các cấp phải lập dự toán về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt. Các đơn vị có chức năng thu sử dụng

nguồn phí này ở các cấp phải lập dự toán cùng thời điểm với dự toán Ngân sách gửi các cơ quan chức năng để tổng hợp vào dự toán ngân sách;

- Tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt của Ngân sách huyện, thị, xã, thành phố được sử dụng cho việc bảo vệ môi trường, đầu tư mới, nạo vét cống rãnh, duy tu bảo dưỡng hệ thống thoát nước thuộc cấp huyện, thị xã, thành phố quản lý;

- Tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt của Ngân sách xã, phường, thị trấn được sử dụng cho việc bảo vệ môi trường, đầu tư mới, nạo vét cống rãnh, duy tu bảo dưỡng hệ thống thoát nước thuộc cấp xã, phường, thị trấn;

Các nội dung khác có liên quan không quy định tại Quy định này thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số 25/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải và Thông tư liên tịch số 63/2013/TTLT-BTC-BTNMT ngày 15 tháng 5 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính - Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện Nghị định số 25/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.

Điều 6. Chứng từ thu phí

1. Đối với trường hợp Công ty TNHH Một thành viên Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt: sử dụng hoá đơn thu tiền nước sinh hoạt của đơn vị cung cấp nước sạch để thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt, trên hoá đơn thu tiền nước phải có một dòng thể hiện số tiền thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt.

2. Đối với trường hợp tự khai thác nước để sử dụng, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn sử dụng biên lai thu phí theo quy định.

3. Cơ quan Thuế có trách nhiệm hướng dẫn các đơn vị tổ chức, cá nhân thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt về chứng từ thu phí theo quy định hiện hành.

4. Các tổ chức, cá nhân cung cấp nước sạch cho sinh hoạt liên hệ với cơ quan thuế tại địa phương để được hướng dẫn.

Điều 7. Chế độ kê toán

1. Đơn vị tổ chức thu phí, lệ phí phải mở sổ sách, chứng từ kế toán theo dõi số thu, nộp và sử dụng tiền phí thu được theo đúng quy định về chế độ kế toán, thống kê của Nhà nước.

2. Hàng năm, đơn vị tổ chức thu phí phải lập dự toán thu, chi gửi cơ quan quản lý cấp trên, cơ quan tài chính, cơ quan thuế cùng cấp (đối với tổ chức thu là Ủy ban nhân dân các cấp phải gửi cơ quan tài chính, cơ quan thuế cấp trên), Kho bạc Nhà nước nơi tổ chức thu theo qui định.

3. Định kỳ phải báo cáo quyết toán việc thu, nộp sử dụng số tiền phí thu được theo quy định của Nhà nước.

4. Đối với tiền phí để lại cho đơn vị tổ chức thu, sau khi quyết toán đúng chế độ, tiền phí chưa sử dụng hết trong năm được phép chuyển sang năm sau để sử dụng tiếp theo chế độ quy định.

5. Thực hiện chế độ công khai tài chính theo qui định của pháp luật.

6. Thực hiện công khai mức thu phí tại nơi thu phí.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Tổng Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm chỉ đạo các đơn vị tổ chức thực hiện thu phí theo quy định.

Điều 9. Cơ quan Thuế địa phương nơi đơn vị thu đóng trụ sở có trách nhiệm cấp biên lai thu phí cho đơn vị thu; kiểm tra, đôn đốc các đơn vị thu phí thực hiện chế độ thu nộp, quản lý và sử dụng biên lai thu tiền phí theo đúng chế độ quy định.

Điều 10. Tổ chức, cá nhân vi phạm về quản lý, thu, nộp, sử dụng tiền phí sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Sở Tài chính có trách nhiệm quản lý, kiểm tra thu phí đúng quy định. Định kỳ 6 tháng, năm tổng hợp báo cáo tình hình việc thực hiện thu, nộp, quản lý, sử dụng phí trên địa bàn tỉnh; theo dõi mức thu phí, tỷ lệ nộp ngân sách, đồng thời tổng hợp các kiến nghị, đề xuất trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương. /.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Dương